

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT
SÀI GÒN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên độc lập
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên độc lập
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 09 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (từ ngày 15 tháng 09 năm 2023)
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Đặng Tuấn Tú.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN


Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đặng Tuấn Tú

Chủ tịch HĐQT

Ngày 14 tháng 03 năm 2024

Số: 0384 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 03 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 03 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Toàn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4572-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		918.067.296.636	762.528.406.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	260.727.549.056	98.196.958.549
1. Tiền	111		260.727.549.056	88.196.958.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		380.000.000.000	360.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	380.000.000.000	360.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.878.143.855	294.485.339.374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	301.133.828.615	275.810.178.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.022.409.300	10.491.741.060
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.260.774.371	8.344.310.826
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(57.538.868.431)	(160.891.106)
IV. Hàng tồn kho	140	10	9.930.040.913	7.762.583.185
1. Hàng tồn kho	141		9.930.040.913	7.762.583.185
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.531.562.812	2.083.525.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.389.443.199	2.083.525.206
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		142.119.613	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.327.084.086	202.639.260.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		339.295.300	339.295.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	20.939.295.300	20.939.295.300
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
II. Tài sản cố định	220		170.107.061.265	171.153.990.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	170.107.061.265	171.153.990.024
- Nguyên giá	222		867.324.053.289	801.444.956.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(697.216.992.024)	(630.290.966.797)
2. Tài sản vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.814.600.000	3.458.888.889
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.814.600.000	3.458.888.889
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	25.928.400.000	25.928.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.928.400.000	25.928.400.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.137.727.521	1.758.686.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	179.953.665	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	12.957.773.856	1.758.686.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.133.394.380.722	965.167.667.016


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		245.896.826.612	200.233.102.189
I. Nợ ngắn hạn	310		229.053.644.062	186.105.257.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	46.775.472.657	27.323.012.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.848.854.875	1.691.170.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.887.477.637	14.194.568.373
4. Phải trả người lao động	314		88.841.536.552	73.849.238.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	65.516.059.289	56.716.739.404
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.906.843.565	7.004.468.013
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		277.399.487	5.326.060.172
II. Nợ dài hạn	330		16.843.182.550	14.127.845.080
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	16.843.182.550	14.127.845.080
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		887.497.554.110	764.934.564.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	887.497.554.110	764.934.564.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		307.309.977.722	265.908.867.560
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		238.520.386.388	157.358.507.267
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		25.231.719.825	21.968.177.524
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		213.288.666.563	135.390.329.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.133.394.380.722	965.167.667.016


Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu


Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng


Đặng Tuấn Tú
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 03 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.290.115.824.795	927.275.833.154
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	1.290.115.824.795	927.275.833.154
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	877.288.829.086	657.963.789.104
4. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		412.826.995.709	269.312.044.050
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	37.492.079.983	19.223.438.919
6. Chi phí tài chính	22		820.257.810	5.114.059.679
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	182.502.954.356	104.928.558.059
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		266.995.863.526	178.492.865.231
9. Thu nhập khác	31		808.698.989	184.061.526
10. Chi phí khác	32		83.955.940	1.588.221.608
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		724.743.049	(1.404.160.082)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		267.720.606.575	177.088.705.149
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	65.631.027.379	37.232.410.326
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(11.199.087.367)	(372.649.686)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		213.288.666.563	140.228.944.509


Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Đặng Tuấn Tú
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 03 năm 2024


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị : VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	267.720.606.575	177.088.705.149
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	66.926.025.227	83.549.743.921
Các khoản dự phòng	03	57.377.977.325	160.891.106
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	128.491.222	4.604.943.438
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.815.690.914)	(13.477.032.901)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	363.337.409.435	251.927.250.713
Thay đổi các khoản phải thu	09	(19.040.105.150)	(124.114.709.002)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.167.457.728)	(2.516.959.636)
Thay đổi các khoản phải trả	11	45.692.629.569	90.717.873.220
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.485.871.658)	63.991.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.989.128.670)	(31.481.406.706)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.940.360.465)	(16.360.992.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	310.407.115.333	168.235.047.958
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(73.805.106.879)	(11.614.133.862)
2. Tiền gửi có kỳ hạn	23	(150.000.000.000)	(340.000.000.000)
3. Tiền thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	130.000.000.000	50.000.000.000
4. Tiền thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	27	29.463.088.175	9.304.073.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.342.018.704)	(292.310.059.865)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	162.231.119.129	(207.908.989.407)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	98.196.958.549	308.650.335.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	299.471.378	(2.544.387.107)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	260.727.549.056	98.196.958.549


Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu


Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng


Đặng Tuấn Tú
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (“Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“CNĐKDN”) số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (gần nhất lần thứ 8 ngày 21 tháng 4 năm 2022).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 07 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là SGN.

Hoạt động chính

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.746 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.620 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (“SAGS-CXR”) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Công ty và chi nhánh Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – chi nhánh Đà Nẵng.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	1 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính, tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn kinh doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	260.727.549.056	88.196.958.549
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<u>260.727.549.056</u>	<u>98.196.958.549</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	<u>380.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>

(i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,5 đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4 đến 8,2%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	141.186.339.174	146.102.394.598
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	159.947.489.441	129.707.783.996
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	72.327.045.792	36.226.596.773
Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	17.854.545.086	20.688.611.000
Qatar Airways	8.255.623.355	4.573.142.302
Emirates Airline	5.652.433.345	5.949.324.800
Scoot PTE., Ltd.	5.476.294.978	4.998.681.891
Turkish Airlines	4.244.775.344	3.001.760.000
Asiana Airlines Inc	4.319.670.944	10.108.145.312
AHK Air Hongkong	3.007.466.425	1.554.374.400
Thai VietJet Air Joint Stock Co., Ltd.	1.421.552.575	7.412.172.617
Khác	37.388.081.597	35.194.974.901
	<u>301.133.828.615</u>	<u>275.810.178.594</u>
Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	5.508.337.650
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
	<u>7.268.604.900</u>	<u>7.268.604.900</u>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	72.327.045.792	(50.628.932.054)	36.226.596.773	-
Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	17.854.545.086	(6.683.413.052)	20.688.611.000	-
Nordwind Airlines, LLC	324.996.000	(226.523.325)	324.996.000	(160.891.106)
	90.506.586.878	(57.538.868.431)	57.240.203.773	(160.891.106)
Dự phòng phải thu dài hạn				
Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	(5.508.337.650)	5.508.337.650	(5.508.337.650)
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	(1.760.267.250)	1.760.267.250	(1.760.267.250)
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	(20.600.000.000)	20.600.000.000	(20.600.000.000)
	27.868.604.900	(27.868.604.900)	27.868.604.900	(27.868.604.900)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Hàng không Việt Nam	9.219.600.000	-
Công ty Cổ phần Avintech	1.313.452.800	4.401.777.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Miền Bắc	-	5.031.600.000
Khác	489.356.500	1.058.363.460
	11.022.409.300	10.491.741.060

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	25.078.411	201.000.000
Chi hộ các hãng hàng không	451.845.113	622.114.700
Thuế GTGT	1.458.098.507	1.709.833.245
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	75.548.263	90.335.327
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.030.493.150	4.677.890.411
Phải thu lại của nhân viên	184.260.927	192.221.859
Phải thu khác	35.450.000	850.915.284
	6.260.774.371	8.344.310.826
Phải thu dài hạn khác		
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Các khoản phải thu khác	339.295.300	339.295.300
	20.939.295.300	20.939.295.300

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.763.805.913	7.524.576.822
Công cụ, dụng cụ	166.235.000	238.006.363
	<u>9.930.040.913</u>	<u>7.762.583.185</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn	6.389.443.199	2.083.525.206
Phần mềm dịch vụ mail và bản quyền	731.467.206	663.175.347
Phí bảo hiểm xe cơ giới	474.472.902	481.664.351
Chi phí trách nhiệm hàng không	708.687.500	529.977.810
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.473.782.000	-
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho người lao động	2.692.800.000	-
Khác	308.233.591	408.707.698
Dài hạn	179.953.665	-
Vô tuyến điện tử	132.090.002	-
Phí chứng thư tên miền	47.863.663	-
	<u>6.569.396.864</u>	<u>2.083.525.206</u>



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	28.572.342.754	13.901.471.260	731.947.435.011	27.023.707.796	801.444.956.821
Tăng trong năm	343.251.800	159.393.630	57.368.430.785	4.549.131.364	62.420.207.579
Kết chuyển từ tài sản dở dang	-	-	3.458.888.889	-	3.458.888.889
Số cuối năm	28.915.594.554	14.060.864.890	792.774.754.685	31.572.839.160	867.324.053.289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	8.629.587.849	11.966.876.291	587.857.375.221	21.837.127.436	630.290.966.797
Khấu hao trong năm	1.153.959.483	576.784.565	62.501.227.162	2.694.054.017	66.926.025.227
Số cuối năm	9.783.547.332	12.543.660.856	650.358.602.383	24.531.181.453	697.216.992.024
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	19.942.754.905	1.934.594.969	144.090.059.790	5.186.580.360	171.153.990.024
Số cuối năm	19.132.047.222	1.517.204.034	142.416.152.302	7.041.657.707	170.107.061.265

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 462.551.770.664 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 340.752.081.399 đồng).

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	%	VND	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	51	25.928.400.000	-	51	25.928.400.000	-

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR. Hoạt động theo Giấy CNNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả	Chi phí dự phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	448.710.091	937.326.712	1.386.036.803
Ghi nhận trong năm	340.471.465	32.178.221	372.649.686
Số dư đầu năm nay	789.181.556	969.504.933	1.758.686.489
Ghi nhận trong năm	(276.508.098)	11.475.595.465	11.199.087.367
Số dư cuối năm nay	512.673.458	12.445.100.398	12.957.773.856

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cảng Hàng không Quốc Tế Tân Sơn Nhất - Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	26.766.862.736	11.698.642.046
Cảng Hàng không Quốc Tế Đà Nẵng – Chi Nhánh Tổng Công ty cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.761.855.101	1.876.322.407
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	1.526.949.400	1.396.930.460
Công ty Cổ phần đầu tư Khai thác nhà Quốc tế Đà Nẵng	3.388.027.381	2.614.866.127
Phải trả nhà cung cấp khác	13.331.778.039	9.736.251.631
	46.775.472.657	27.323.012.671
Trong đó		
Phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	28.619.005.837	13.598.346.453
	28.619.005.837	13.598.346.453

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm của Công ty như sau:

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	986.386.045	24.585.351.130	25.571.737.175	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.581.511.492	65.631.027.379	60.989.128.670	9.223.410.201
Thuế thu nhập cá nhân	8.626.670.836	31.105.666.468	31.068.269.868	8.664.067.436
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	74.292.476	74.292.476	-
	<u>14.194.568.373</u>	<u>121.400.337.453</u>	<u>117.707.428.189</u>	<u>17.887.477.637</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	108.000.000	108.000.000
Chi phí Sita text	40.000.000	-
Quỹ dự phòng tiền lương	62.840.000.000	52.600.000.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.074.893.000	741.880.000
Chi phí dự án Long Thành	800.000.000	3.000.000.000
Khác	653.166.289	266.859.404
	<u>65.516.059.289</u>	<u>56.716.739.404</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	909.493.593	775.408.588
Phải trả tiền vé và hoa hồng bán vé đã thu hộ	6.799.545.904	5.673.711.381
Các khoản phải trả và phải nộp khác	197.804.068	555.348.044
	<u>7.906.843.565</u>	<u>7.004.468.013</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ và ký cược	16.843.182.550	14.127.845.080

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 335.816.910.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 335.816.910.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	-	17,64%	59.242.200.000
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	-	-	7,61%	25.572.450.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	11,68%	39.222.470.000	-	-
Cổ đông khác	31,04%	104.224.710.000	17,46%	58.632.530.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
	100%	335.816.910.000	100%	335.816.910.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	249.978.367.027	127.308.330.743	718.953.887.770
Lãi trong năm	-	-	-	-	140.228.944.509	140.228.944.509
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.930.500.533	(15.930.500.533)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(9.086.748.241)	(9.086.748.241)
Phân phối quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Số dư cuối năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	265.908.867.560	157.358.507.267	764.934.564.827
Số dư đầu năm nay	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	265.908.867.560	157.358.507.267	764.934.564.827
Lãi trong năm	-	-	-	-	213.288.666.563	213.288.666.563
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	41.401.110.162	(41.401.110.162)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
Phân phối quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Số dư cuối năm nay	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	307.309.977.722	238.520.386.388	887.497.554.110

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 11.730.314.546 đồng. Trong năm 2022, Công ty mẹ đã tạm trích 4.838.614.766 đồng, do đó, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm với số tiền là 3.441.607.266 đồng và quỹ khen thưởng Ban điều hành là 3.450.092.514 đồng.
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển và công bố chia cổ tức lần lượt là 41.401.110.162 đồng và 83.833.977.500 đồng.

Theo Nghị quyết số 138/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 08 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua triển khai thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% (1 cổ phiếu nhận được 2.500 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền vào ngày 05 tháng 09 năm 2023 với số tiền là 83.833.977.500 đồng.



20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	7.724.648,94	2.519.032,22

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu hàng không	1.269.133.273.475	906.172.172.265
Phục vụ mặt đất	1.233.750.647.627	876.150.872.624
Dịch vụ kéo đẩy	29.151.213.548	24.145.166.161
Dịch vụ xe chở khách	6.231.412.300	5.876.133.480
Doanh thu phi hàng không	20.982.551.320	21.103.660.889
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	4.333.483.836	11.789.722.169
Dịch vụ đào tạo	4.789.505.651	3.377.821.476
Dịch vụ hành lý, hàng hóa	4.644.753.032	2.258.772.442
Khác	7.214.808.801	3.677.344.802
	1.290.115.824.795	927.275.833.154
Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 29)	476.986.420.100	370.902.701.289

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	479.963.925.049	353.690.045.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.469.173.230	65.357.609.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.890.877.050	80.563.624.364
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	46.636.056.417	41.094.122.203
Chi phí đảm bảo hoạt động	208.328.797.340	117.258.388.055
	877.288.829.086	657.963.789.104

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	28.815.690.914	13.477.032.901
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.676.389.069	5.746.406.018
	37.492.079.983	19.223.438.919

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	545.656.119.069	406.268.941.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.922.269.810	215.261.918.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.926.025.227	83.549.743.921
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	48.884.312.502	43.121.040.884
Chi phí nhượng quyền khai thác (i)	22.289.815.759	13.592.582.585
Chi phí trích lập dự phòng	57.377.977.325	160.891.106
Chi phí bằng tiền khác	2.735.263.750	937.228.578
	1.059.791.783.442	762.892.347.163

(i) Chi phí nhượng quyền khai thác trong năm được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng cuối năm 2023
Doanh thu hàng không (thuyết minh số 21)	618.569.942.546	650.563.330.929
Trong đó		
Doanh thu hàng không trụ sở Hồ Chí Minh	468.983.477.312	499.691.053.308
Doanh thu hàng không chi nhánh Đà Nẵng	149.586.465.234	150.872.277.621
Tỷ lệ nhượng quyền khai thác	1,5%	2,0%
Chi phí nhượng quyền khai thác	9.278.549.139	13.011.266.620

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	65.692.194.020	52.578.896.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.124.299.240	32.706.111.290
Chi phí nhượng quyền khai thác	22.289.815.759	13.592.582.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.035.148.177	2.986.119.557
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.248.256.085	2.026.918.681
Chi phí trích lập dự phòng	57.377.977.325	160.891.106
Chi phí bằng tiền khác	2.735.263.750	877.038.578
	182.502.954.356	104.928.558.059

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	267.720.606.575	177.088.705.149
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	1.683.858.161	2.654.347.930
Chi phí phải trả	(1.631.906.101)	6.258.107.450
Các khoản dự phòng	57.377.977.325	160.891.105
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	325.150.535.960	186.162.051.634
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	65.030.107.192	37.232.410.326
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm nay	600.920.187	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.631.027.379	37.232.410.326

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

27. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	17.640.403.346	14.452.270.090

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	16.895.582.818	12.489.940.243
Trên 1 năm đến 5 năm	8.114.407.200	9.819.639.024
	25.009.990.018	12.489.940.243

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng của Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP (ACV).

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trụ sở Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Doanh thu thuần bộ phận	984.276.460.206	305.839.364.589	1.290.115.824.795
Chi phí bộ phận	(814.593.364.749)	(245.198.418.693)	(1.059.791.783.442)
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	169.683.095.457	60.640.945.896	230.324.041.353
Doanh thu tài chính	37.144.711.392	347.368.592	37.492.079.984
Chi phí tài chính	(542.424.698)	(277.833.112)	(820.257.810)
Thu nhập khác	802.044.588	6.654.400	808.698.988
Chi phí khác	(80.782.014)	(3.173.926)	(83.955.940)
Lợi nhuận trước thuế	207.006.644.725	60.713.961.850	267.720.606.575
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.519.946.237	15.111.081.142	65.631.027.379
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.378.232.794)	(2.820.854.573)	(11.199.087.367)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	164.864.931.282	48.423.735.281	213.288.666.563
Tài sản bộ phận	1.080.672.523.917	52.721.856.805	1.133.394.380.722
Nợ phải trả bộ phận	198.093.872.633	47.802.953.979	245.896.826.612

	Trụ sở Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Doanh thu thuần bộ phận	760.419.369.791	166.856.463.363	927.275.833.154
Chi phí bộ phận	(623.809.993.336)	(139.082.353.827)	(762.892.347.163)
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	136.609.376.455	27.774.109.536	164.383.485.991
Doanh thu tài chính	18.726.622.117	496.816.802	19.223.438.919
Chi phí tài chính	(4.583.974.627)	(530.085.052)	(5.114.059.679)
Thu nhập khác	184.038.040	23.486	184.061.526
Chi phí khác	(1.588.185.173)	(36.435)	(1.588.221.608)
Lợi nhuận trước thuế	149.347.876.812	27.740.828.337	177.088.705.149
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(31.504.992.257)	(5.727.418.069)	(37.232.410.326)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	327.044.686	45.605.000	372.649.686
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	118.169.929.241	22.059.015.268	140.228.944.509
Tài sản bộ phận	902.384.500.162	62.783.166.854	965.167.667.016
Nợ phải trả bộ phận	172.612.649.374	27.620.452.815	200.233.102.189

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	8.427.368.109	14.325.443.645
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	467.906.601.991	356.576.548.820
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	652.450.000	-
	476.986.420.100	370.901.992.465
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	381.108.000	502.380.864
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất-Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	139.445.343.602	90.811.933.055
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	17.561.535.866	13.014.070.594
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	83.438.000	12.108.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	512.586.364	2.646.550.928
Cảng Hàng không Thọ Xuân-Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	-	972.222
	157.984.011.832	106.988.015.663
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	40.320.127.500	40.320.127.500
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	7.652.055.000	7.652.055.000
	47.972.182.500	47.972.182.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	3.561.793.468	3.674.614.662
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	137.624.545.706	142.427.779.936
	141.186.339.174	146.102.394.598
Các khoản phải trả		
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất-Chi Nhánh	26.766.862.736	11.698.642.046
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP		
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi Nhánh Tổng	1.761.855.101	1.876.322.407
Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	90.288.000	23.382.000
	28.619.005.837	13.598.346.453

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Đặng Tuấn Tú	4.077.066.086	3.117.399.098
Ông Nguyễn Nam Tiến	209.363.898	135.866.746
Ông Nguyễn Ngọc Anh	40.395.034	99.933.413
Ông Lưu Việt Hùng	168.968.862	35.933.333
Ông Lưu Đức Khánh	209.363.898	135.866.746
Bà Nguyễn Ngọc Anh	209.363.898	135.866.746
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Đình Hùng	3.461.880.234	3.117.399.098
Ông Nguyễn Văn Mỹ	2.943.819.180	2.281.848.159
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	2.754.279.228	2.174.208.551
Ông Hứa Kiến Trung	2.797.742.998	2.165.860.874
Ông Lưu Việt Hùng	2.065.859.636	773.232.221
Ban Kiểm soát		
Bà Trần Quang Tâm Thảo	1.097.269.880	1.294.466.518
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	119.636.513	77.638.141
Ông Hoàng Mạnh Hà	119.636.513	68.005.745
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	-	9.632.395
Kế toán trưởng		
Ông Phùng Danh Nguyễn	2.378.273.688	1.850.327.709
	22.652.919.546	17.473.485.493

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 4.030.493.150 đồng (năm 2022: 4.677.890.411 đồng), là số tiền lãi phải thu tại ngày cuối năm nhưng chưa thu được. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi trong năm bao gồm số tiền 4.677.890.411 đồng (năm 2022: 504.931.507 đồng), là tiền lãi phải thu của năm trước đã thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 10.601.899.300 đồng (2022: 5.031.600.000 đồng), là số tiền ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh giảm trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Đặng Tuấn Tú
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 03 năm 2024